

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 14: Phiên âm đúng của từ 消耗 là: x _____ hào.

- A. iào B. iēo C. iāo D. āo

Câu 15: Phiên âm đúng của từ 浅薄 là: qiǎnb _____.

- A. á B. áo C. uó D. ó

Câu 16: Phiên âm đúng của từ 贫乏 là: p _____ fá.

- A. ín B. íng C. án D. én

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 17: 这种说法 _____ 没有科学根据，不过总还有点儿道理。

- A. 固然 B. 只要 C. 难免 D. 即使

Câu 18: 前天我在外文书店买了 _____ 商务刚刚出版的书。

- A. 十本几 B. 十多本 C. 十本来 D. 十本多

Câu 19: 晓明在周末的时候参加了一个书法学习班， _____ 了自己的业余生活。

- A. 很丰富 B. 增加 C. 丰富 D. 很增加

Câu 20: 虽然我怀疑是他偷了钱，但 _____ 没有证据，所以暂时还不能把他怎么样。

- A. 到底 B. 然后 C. 毕竟 D. 终于

Câu 21: 随着绿化面积的不断增多， _____。

- A. 得到城市环境质量已逐步改善 B. 逐步得到改善已城市环境质量
C. 城市环境质量已逐步得到改善 D. 城市质量环境已得到逐步改善

Câu 22: _____ 是你自己错了，为什么就不能说一声“对不起”呢？

- A. 是否 B. 明明 C. 明确 D. 明白

Câu 23: 他们不习惯这里的生活，我们 _____。

- A. 要提供方便尽量给他们 B. 尽量提供要方便给他们
C. 尽量提供方便要给他们 D. 要尽量给他们提供方便

Câu 24: 他大老远地来到北京， _____ 你不去看他， _____ 也该打个电话问候一下吧！

- A. 只有……才…… B. 因为……所以……
C. 果然……就…… D. 即使……至少……

Câu 25: _____ 没有那么多热心人的支持与鼓励， _____ 不会有今天的我。

- A. 因为……所以…… B. 如果……就……
C. 无论……也…… D. 虽然……却……

Câu 26: 我们班长能写一 _____ 很漂亮的钢笔字。

- A. 张 B. 手 C. 口 D. 把

Câu 27: 我只知道他是北大的教授， _____ 他研究什么，我就不清楚了。

- A. 至少 B. 至于 C. 尽管 D. 假如

Câu 28: 当你的朋友遇到困难时，你应该 _____ 帮助他。

- A. 出来伸手 B. 伸出手来 C. 伸手出来 D. 伸出来手

Câu 29: 学生们正在谈论 _____ 的情况。

- A. 他们班上夺取金牌在这次运动会 B. 这次运动会夺取金牌在他们班上
C. 他们班在这次运动会上夺取金牌 D. 他们班夺取金牌在这次运动会上

Câu 30: 专家做 _____ 的调查表明，越来越多的人喜欢晚婚晚育。

- A. 了 B. 着 C. 得 D. 过

Câu 31: 别人叫她阿姨，她 _____ 很不高兴。

- A. 干得 B. 搞得 C. 显得 D. 弄得

- Câu 32:** 在不久的将来, 越南人将可以收看到数十套_____上百套电视节目。
A. 而且 B. 或者 C. 更 D. 甚至
- Câu 33:** 《兄弟》这部小说_____卖得快, _____内容很好。
A. 是因为……之所以…… B. 之所以……是因为……
C. 因为……所以…… D. 由于……所以……
- Câu 34:** 警察把丢失的孩子送回了家, 父母_____得流下了眼泪。
A. 感谢 B. 感激 C. 动人 D. 激烈
- Câu 35:** 妈妈辛辛苦苦地工作, _____给我们姐妹提供一个较好的环境。
A. 所以 B. 以致 C. 因为 D. 为的是
- Câu 36:** 我戴上新眼镜向四周望望, 这个世界_____变得清楚起来了。
A. 一下子 B. 一点儿 C. 有点儿 D. 一次
- Câu 37:** 我以为走这条路近一点儿, 没想到_____更远。
A. 而且 B. 从而 C. 但是 D. 反而
- Câu 38:** 他挑选了半天, _____。
A. 也没买到一件毛衣喜欢的 B. 没买到一件毛衣也喜欢的
C. 也没买到一件喜欢的毛衣 D. 也不买到一件喜欢的毛衣
- Câu 39:** 你_____已经开始做了, 那_____把它做到底吧!
A. 不但……而且…… B. 即使……也……
C. 既然……就…… D. 既……又……
- Câu 40:** 他舍己救人的精神深深地打动了我, _____。
A. 于是我写一篇小说了根据他的事迹 B. 我写一篇小说于是根据他的事迹了
C. 根据了他的事迹于是我写一篇小说 D. 于是我根据他的事迹写了一篇小说
- Câu 41:** 她真是个能干的人, _____能管理工厂, _____能料理家务。
A. 或者……或者…… B. 不是……就是……
C. 除了……都…… D. 既……又……
- Câu 42:** 老师有事没来, 今天的语文课没有_____。
A. 上成 B. 成功 C. 上好 D. 上去
- Câu 43:** 事情来得太_____, 她一点儿心理准备都没有。
A. 忽然 B. 猛然 C. 居然 D. 突然
- Câu 44:** 在我们饭店, 不允许服务员_____客人要小费。
A. 向 B. 对 C. 从 D. 往
- Câu 45:** 听说我们非常希望他回母校讲课, 他很_____地接受了我们的邀请。
A. 高高兴兴 B. 高兴高兴 C. 高高兴兴 D. 高兴
- Câu 46:** 阮经理心理上的压力是_____紧张的工作而造成的。
A. 于 B. 为 C. 由 D. 为了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 47:** 旧的教育体制下培养出来的学生容易缺乏个性和自我。
A. 只为自己 B. 缺乏新思想 C. 忘了自己 D. 没有独立的想法
- Câu 48:** 中文底子不好, 学中医是很困难的。
A. 水平 B. 成绩 C. 能力 D. 基础
- Câu 49:** 这所老房子从外面看并不起眼, 却是鲁迅先生住过的地方, 现在成了纪念馆。
A. 非常普通 B. 很看不起 C. 很不好看 D. 不能不看

Câu 50: 别急, 你听完再说, 先别那么激动。

- A. 感动 B. 生气 C. 热情 D. 高兴

Câu 51: 我来找你, 没有什么要紧的事儿, 只是聊聊罢了。

- A. 仅仅是 B. 总是 C. 只好 D. 可是

Câu 52: 像小李那样强壮, 也吃不消这个活儿。

- A. 受不了 B. 不习惯 C. 不想干 D. 不消化

Câu 53: 这次妻子二话没说就答应让我给四川灾区捐款。

- A. 一直不肯说 B. 没说两句话 C. 没有任何反对 D. 说得不清楚

Câu 54: 二十几年前中国的普通家庭能有台电视机就已经算是很不错的了, 目前在一般城市里, 谁家没有一两台彩电呢?

- A. 从前 B. 当今 C. 今年 D. 将来

Câu 55: 这种药副作用大得很, 吃多了会伤身的, 你还是尽量少吃吧!

- A. 有利作用 B. 本身的作用 C. 不好的作用 D. 表面作用

Câu 56: 他这个人很细心, 做起事来简直没治了, 你们就一百个放心吧!

- A. 没希望 B. 治不好了 C. 非常好 D. 很严重

Câu 57: 你放心, 新年的钟声一响他准给我们来电话。

- A. 准时 B. 准备 C. 肯定 D. 马上

Câu 58: 在二十一世纪的今天, 人人都应该懂得讲文明、讲礼貌的重要性。

- A. 解释 B. 说 C. 议论 D. 重视

Câu 59: 家长的话, 你总是左耳朵进, 右耳朵出, 你就是稍微听听也不至于如此啊!

- A. 不接受 B. 怀疑 C. 听进去了 D. 不理解

Câu 60: 记得去年校庆时, 学校宣传部搞了一次“我爱母校”正文大赛。

- A. 举办 B. 参加 C. 拍摄 D. 宣传

Câu 61: 他向来喜欢别人宠着他, 听不进去不同的意见。

- A. 经常 B. 近来 C. 一向 D. 有时

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 62: Phiên âm đúng của từ 胡同 là: _____.

- A. hútong B. hùtong C. hútōng D. hùtōng

Câu 63: Phiên âm đúng của từ 空白 là: _____.

- A. kōngbai B. kòngbai C. kòngbái D. kōngbái

Câu 64: Phiên âm đúng của từ 盼望 là: _____.

- A. pànwàng B. pānwàng C. pānwāng D. pànwāng

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 仿佛 là: _____.

- A. fāngfú B. fǎngfú C. fángfù D. fǎngfù

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 66: 现在全家人一起学汉语的越来越多, 拿我的朋友来说, 他们家连70岁的奶奶也学起汉语来了。

- A. 介词 B. 动词 C. 连词 D. 副词

Câu 67: 今天出门时, 我碰上了一起起交通事故。

- A. 量词 B. 动词 C. 名词 D. 副词

Câu 68: 每个人要都能奉献一点儿爱, 世界就将会变成美好的人间。

- A. 副词 B. 连词 C. 动词 D. 名词

Câu 69: 今天太热了, 把窗户打开, 凉快凉快吧!

- A. 副词 B. 名词 C. 形容词 D. 动词

Câu 70: 黎老师教育孩子自己的事情自己做。

- A. 名词 B. 代词 C. 连词 D. 助词

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 71: A今天所讨论的这些问题B比上次的C更D复杂。 (不会)

Câu 72: 这两个A小孩, 一个B十岁, 另一个年纪小C才五岁D。 (的)

Câu 73: A我B也不知道他C为什么D这样对待我。 (究竟)

Câu 74: 今年A几个城市B过年的C气氛像北京D那么热闹。 (没有)

Câu 75: 桂林我A去过一次, B有机会的话, C想再D去一次。 (才)

Câu 76: 只学习A知识, 而不经B实践锻炼, C是适应不了现代社会D的。 (书本)

Câu 77: 我们A要求对方B提供C更详细的资料, 可是对方一直D没有回音。 (再三)

Câu 78: 他A比我B走C了D五分钟, 可晚到了十分钟。 (早)

Câu 79: 大家A都以为B他会看中青青, C可他D和小玲好上了。 (偏)

Câu 80: 孩子A想B跟我的同事们一起C去百货公司D买东西。 (要)

----- HẾT -----